

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2019/DS-PT
Ngày 18-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân
Ông Huỳnh Đắc Dương

- Thư ký phiên toà: Ông Thạch Thia - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:
Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2019/TLPT-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự dân sự về vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2019 và Thông báo số 151/TA-TA ngày 03/9/2019 về việc mở lại phiên toà, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H: Ông Phan Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2019, công chứng số 4566, quyển số 05/TP/CC-SCC/HĐGD của Phòng Công chứng Công Lý, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Chị Phạm Xuân M, sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hiện đang bị giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Trà Vinh (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Ngày 29/11/2015 bà Trần Thị H và chị Phạm Xuân M (con bà H) có vay của bà số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng, thời hạn vay một tháng. Khi vay tiền, bà H và chị M có viết 03 biên nhận nợ vào sổ theo dõi và bà đã cung cấp cho Tòa án.

Do bà H và chị M không trả tiền vay theo thỏa thuận, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và chị M cùng trả cho bà số tiền 200.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 27/10/2017, biên bản lấy lời khai ngày 03/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Xuân M trình bày:*

Chị thừa nhận có vay của bà Trần Thị T số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng như bà T trình bày. Đối với biên nhận ngày 29/11/2015 và biên nhận ngày 29/3/2016 là do chị viết, bà H là mẹ ruột cùng ký tên; Biên nhận ngày 29/10/2016 là do bà H viết và ký tên. Việc vay tiền và nhận tiền của bà T do chị trực tiếp giao dịch và nhận tiền, bà H chỉ là người giúp chị đem tiền trả lãi cho bà T. Nay chị đồng ý trả bà T số tiền gốc 200.000.000 đồng.

** Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:*

Bà không đồng ý trả tiền cho bà T vì bà không có vay, người vay là con của bà chị Phạm Xuân M. Việc bà ký tên vào các biên nhận nợ là do yêu cầu của chị M và bà T, bà không có vay tiền và nhận tiền của bà T mà chỉ là người trả lãi dùm cho chị M, nên không đồng ý cùng chị M trả nợ cho bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà H và chị M phải trả cho bà T số tiền gốc còn nợ bằng 200.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về đình chỉ xét xử, nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/6/2019, bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý cùng với chị Phạm Xuân M trả cho bà Trần Thị T số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án vị đại diện Viện Kiểm sát cho rằng: Việc vay tiền giữa bà T và bà H, chị M có làm biên nhận, bà H và chị M có ký tên và thừa nhận nội dung của biên nhận là vay của bà T 200.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và chị M cùng trả nợ cho bà T là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H giữ nguyên án sơ thẩm. Do bà H có mẹ ruột là người được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, bà H có đơn xin miễn án phí nên đề nghị xem xét miễn toàn bộ án phí cho bà H theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị T khởi kiện bà Trần Thị H và chị Phạm Xuân M cùng có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh yêu cầu Tòa án giải quyết trả tiền vay bằng 200.000.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Trần Thị H còn trong hạn luật định là hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bị đơn chị Phạm Xuân M vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị M theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[3] Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn bà H và chị M trả số tiền 200.000.000 đồng, vì cho rằng bà H và chị M cùng vay nợ. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm 03 biên nhận (bút lục 21, 23, 24). Nội dung 03 biên nhận đều thể hiện “*tôi Trần Thị H sn 1960 ấp T - xã P - huyện C - TV số CMND 334804725 có mượn của chị Thanh số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng)...*”. Tại Bản tự khai (bút lục số 93) bà H xác nhận Biên nhận ngày 29/11/2015 âl và Biên nhận ngày 29/3/2016 âl do bà và chị Xuân Mai cùng ký tên, Biên nhận ngày 23/10/2016 âl do bà viết và ký tên.

[4] Tại Biên bản hòa giải thành (bút lục số 42), bà H và chị M thống nhất trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng. Tại Đơn xin thay đổi ý kiến (bút lục số 45), có đoạn bà H viết: “*...Tôi biết được việc con tôi có vay tiền của bà T là do đến hạn trả con tôi không có tiền trả thì bà T đến nhà gặp riêng tôi đòi nợ, nên tôi không trả thì bà sẽ bán đất hai sổ đỏ con tôi thế chấp vay tiền bà T. Tôi trả*

lời, tôi không có liên quan thì bà T đưa cho tôi xem biên nhận có chữ ký của tôi thì tôi mới biết về giấy tờ con tôi đưa tôi ký trước đây là đi vay tiền của bà T... ”.

[5] Bà H kháng cáo nhưng không bổ sung chứng cứ mới. Đơn kháng cáo bà H có yêu cầu giám định chữ ký của bà trong các biên nhận do bà T cung cấp vì bà cho rằng các biên nhận này bà không ký tên mà chỉ có ký tên vào các biên nhận tính lãi. Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy yêu cầu này của bà H chỉ là lời nài ra không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm công khai theo đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (bút lục số 84) bà H trình bày: *“Về 02 biên nhận ngày 29/11/2015 ál và biên nhận ngày 29/3/2016 ál do tự Mai viết rồi kêu tôi ký tên thì tôi ký tên, còn biên nhận ngày 23/10/2016 ál do bà T kêu viết nên tôi viết...”*. Lời trình bày của bà H phù hợp với lời khai của chị M.

[6] Quá trình tố tụng, ngoài lời trình bày thì bà H và chị M không có cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ như đã nhận định ở phần trên xử buộc bà H và chị M cùng trả nợ cho bà T là có căn cứ pháp lý.

[7] Từ những nội dung nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà H, nên chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên án sơ thẩm về nội dung.

[8] Về án phí: Bà Trần Thị H có mẹ ruột (cụ Nguyễn Thị B) là người được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Bà H có đơn xin miễn án phí, căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí cho bà H, sửa án sơ thẩm về án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện C về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Trần Thị H và chị Phạm Xuân M phải trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ gốc bằng 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H không phải chịu. Buộc chị Phạm Xuân M phải chịu 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*).

Hoàn trả lại cho Trần Thị T 5.187.500 đồng (*năm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng theo biên lai thu số AA/2015/0012583 ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Trần Thị H 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng theo biên lai thu số AA/2018/0003766 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Lực